

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2020



Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- Tài sản ngắn hạn	100	2 777 238 847 041	2 716 950 894 637
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	571 430 006 743	657 366 550 290
1 - Tiền	111	571 430 006 743	657 366 550 290
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1 390 367 168 547	1 217 593 613 617
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1 133 780 987 609	973 984 669 592
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	95 138 306 653	65 615 215 318
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	166 578 678 168	183 124 942 944
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(5 238 781 533)	(5 238 781 533)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	107 977 651	107 567 296
IV - Hàng tồn kho	140	801 368 268 238	833 956 579 552
1 - Hàng tồn kho	141	801 368 268 238	833 956 579 552
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	14 073 403 513	8 034 151 178
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	435 391 666
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	1 911 491 520	1 525 655
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12 161 911 993	7 597 233 857
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

B- Tài sản dài hạn	200	285 764 741 923	297 765 733 665
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	1 217 562 916	1 276 562 916
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	1 217 562 916	1 276 562 916
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	220	278 369 475 217	292 546 352 282
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	222 544 968 261	236 701 843 012
- Nguyên giá	222	727 020 228 203	777 990 230 270
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(504 475 259 942)	(541 288 387 258)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	55 824 506 956	55 844 509 270
- Nguyên giá	228	66 781 668 558	65 651 866 058
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(10 957 161 602)	(9 807 356 788)
III - Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	211 531 212	102 610 017
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	211 531 212	102 610 017
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI - Tài sản dài hạn khác	260	5 966 172 578	3 840 208 450
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	5 966 172 578	3 840 208 450
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	3 063 003 588 964	3 014 716 628 302

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	2 153 114 976 014	2 180 195 061 161
I - Nợ ngắn hạn	310	2 152 277 489 620	2 179 357 574 767
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	190 461 716 575	255 257 910 404
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12 040 937 094	10 531 499 805
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	51 630 441 200	41 686 190 607
4 - Phải trả người lao động	314	47 923 148 147	40 868 557 988
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	152 847 771 424	273 442 996 680
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	179 540 852 692	48 112 293 271
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1 400 829 296 127	1 391 659 099 651
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	117 003 326 361	117 799 026 361
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II - Nợ dài hạn	330	837 486 394	837 486 394
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	837 486 394	837 486 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-

13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
B - vốn chủ sở hữu	400	909 888 612 951	834 521 567 141
I - Vốn chủ sở hữu	410	909 888 612 951	834 521 567 141
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	175 056 500 000	175 056 500 000
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	282 818 378 777	282 818 378 777
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	165 226 285 630	165 226 285 630
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	171 787 448 544	96 420 402 734
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	96 420 402 734	96 420 402 734
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	75 367 045 810	
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	3 063 003 588 965	3 014 716 628 302

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.	6 490 005	6 490 005
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .	2 415 255 298	2 415 255 298
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

Quý I - năm 2020

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	1109 562 846 345	1016 139 632 255	1109 562 846 345	1016 139 632 255
2- Các khoản giảm trừ	02	2 498 824 200	7 161 463 594	2 498 824 200	7 161 463 594
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	1107 064 022 145	1008 978 168 661	1107 064 022 145	1008 978 168 661
(10=1-2)					
4- Giá vốn hàng bán	11	753 560 374 122	702 036 135 939	753 560 374 122	702 036 135 939
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	353 503 648 023	306 942 032 722	353 503 648 023	306 942 032 722
(20=10-11)					
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	1 292 562 132	1 606 716 608	1 292 562 132	1 606 716 608
7- Chi phí tài chính	22	18 493 302 742	17 292 179 058	18 493 302 742	17 292 179 058
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	16 930 116 049	17 185 204 812	16 930 116 049	17 185 204 812
8- Chi phí bán hàng	25	214 959 634 023	196 066 774 044	214 959 634 023	196 066 774 044
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28 069 286 083	27 290 685 730	28 069 286 083	27 290 685 730
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	93 273 987 307	67 899 110 498	93 273 987 307	67 899 110 498
30={20+(21-22)-(25+26)}					
11- Thu nhập khác	31	2 918 121 093	94 359 047	2 918 121 093	94 359 047
12- Chi phí khác	32	1 024 703 048	1 797 123 923	1 024 703 048	1 797 123 923
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	1 893 418 045	-1 702 764 876	1 893 418 045	-1 702 764 876
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	95 167 405 352	66 196 345 622	95 167 405 352	66 196 345 622
(50=30+40)					
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	19 800 359 542	14 269 463 774	19 800 359 542	14 269 463 774
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60	75 367 045 810	51 926 881 848	75 367 045 810	51 926 881 848
(60=50-51-52)					
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6 553.66	4 515.38	6 553.66	4 515.38

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	31-03-2020	31-03-2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		95 167 405 352	66 196 345 622
2. Điều chỉnh cho các khoản		32 461 560 186	36 826 693 597
- Khấu hao tài sản cố định		14 837 934 375	20 981 473 729
- Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		1 512 693 159	(557 520 899)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(819 183 397)	(782 464 045)
- Chi phí lãi vay		16 930 116 049	17 185 204 812
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		127 628 965 538	103 023 039 219
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(179 189 198 931)	(6 182 817 775)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		32 588 311 314	46 645 931 292
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(45 655 731 835)	(169 608 434 310)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		(1 690 572 462)	(719 834 488)
Tiền lãi vay đã trả		(13 817 436 660)	(17 649 597 856)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9 599 209 330)	(16 693 083 177)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2 395 476 967	1 029 626 482
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1 306 886 617)	(2 661 024 285)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(88 646 282 017)	(62 816 194 898)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(10 877 416 231)	(13 592 261 423)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		304 163 639	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		819 183 397	782 464 045
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9 754 069 195)	(12 809 797 378)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		699 611 023 373	758 842 224 376
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(687 147 215 708)	(764 213 209 055)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		12 463 807 665	(5 370 984 679)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(85 936 543 547)	(80 996 976 955)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		657 366 550 290	575 791 776 488
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		571 430 006 743	494 794 799 533

Lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 31/03/2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ- BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 115.000.000.000 VND

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2020	01-01-2020
Tiền mặt tại quỹ	8 421 637 698	21 418 249 105
Tiền gửi ngân hàng	563 008 369 045	634 982 440 164
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	571 430 006 743	656 400 689 269

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2020	01-01-2020
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2020	01-01-2020
1. Phải thu khách hàng	1 133 780 987 609	973 984 669 592
2. Trả trước cho người bán	95 138 306 653	65 615 215 318
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	166 578 678 168	183 124 942 944
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(5 238 781 533)	(5 238 781 533)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	107 977 651	107 567 296
Cộng	1 390 367 168 547	1 217 593 613 617

4. Hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho

	31-03-2020	01-01-2020
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	384 847 805 214	413 294 923 321
Công cụ, dụng cụ trong kho	983 220 835	1 156 803 462
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	107 211 835 307	102 225 645 785
Thành phẩm tồn kho	308 325 406 883	317 279 206 985
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Cộng	801 368 268 238	833 956 579 552

5. Các khoản thuế phải thu

	31-03-2020	01-01-2020
Thuế GTGT được khấu trừ	1 911 491 520	1 525 655
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12 161 911 993	7 597 233 857
Cộng	14 073 403 513	7 598 759 512

6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)

7. Chi phí trả trước dài hạn

	31-03-2020	01-01-2020
Số dư đầu năm	-	3 840 208 450
Tăng trong kỳ	-	4 922 847 457
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm	-	2 796 883 329
Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	-	5 966 172 578

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31-03-2020	01-01-2020
Chi phí vận chuyển máy các loại	62 523 462	102 610 017
Cải tạo sửa chữa nhà xưởng	76 010 000	-
Chi phí XD CBDD khác	72 997 750	-
Cộng	211 531 212	102 610 017

9. Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31-03-2020	01-01-2020
Vay ngắn hạn	1 400 829 296 127	1 391 659 099 651
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	1 400 829 296 127	1 391 659 099 651

10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	31-03-2020	01-01-2020
Phải trả người bán ngắn hạn	190 461 716 575	255 257 910 404
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12 040 937 094	10 531 499 805
Cộng	202 502 653 669	265 789 410 209

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	31-03-2020	01-01-2020
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	51 630 441 200	41 686 190 607
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	51 630 441 200	41 686 190 607

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31-03-2020	01-01-2020
Chi phí phải trả ngắn hạn	152 847 771 424	273 442 996 680
Cộng	152 847 771 424	273 442 996 680

13. Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	31-03-2020	01-01-2020
Kinh phí công đoàn	6 025 886 726	5 668 233 203
Bảo hiểm xã hội	1 145 402 064	1 216 526 599
Các khoản phải trả phải nộp khác	172 369 563 902	41 227 533 469
Cộng	179 540 852 692	48 112 293 271

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31-03-2020	01-01-2020
Vay Ngân hàng	516 977 094	516 977 094
Vay các đối tượng khác	320 509 300	320 509 300
Cộng	837 486 394	837 486 394

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Quỹ ĐTPPT	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	115 000 000 000	282 818 378 777	117 799 026 361	96 420 402 734
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ			0	95 167 405 352
- Giảm vốn trong kỳ			795 700 000	19 800 359 542
- Chia cổ tức trong kỳ				0
Số dư cuối kỳ 31-03-2020	115 000 000 000	282 818 378 777	117 003 326 361	171 787 448 544

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay				
- Tổng số	-	115 000 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	-	115 000 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước(*)				
- Tổng số		115 000 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường		115 000 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(*) Công ty thực hiện tăng vốn vào cuối tháng 11 năm 2007

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>31-03-2020</u>	<u>01-01-2020</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000

15.4 Cổ phiếu

	<u>31-03-2020</u>	<u>01-01-2020</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11 500 000	11 500 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

16. Doanh thu

Đơn vị tính: VND

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu

+ Doanh thu bán hàng

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ

Các khoản giảm trừ doanh thu

Doanh thu thuần

+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá

+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi

Chênh lệch tỷ giá

Cộng**31-03-2020**

1 109 562 846 345

1 109 562 846 345

-

2 498 824 200

1 107 064 022 145

-

-

1 292 562 132

819 183 397

473 378 735

1 108 356 584 277**17. Chi phí tài chính**

Chi phí lãi vay

Chênh lệch tỷ giá

Cộng

Đơn vị tính: VND

16 930 116 049

1 563 186 693

18 493 302 742**18. Thu nhập khác**

Lãi trả chậm thu được

Thu thanh lý tài sản

Thu nhập khác

Cộng

Đơn vị tính: VND

31-03-2020

2 339 363 034

304 163 639

274 594 420

2 918 121 093**19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Đơn vị tính: VND

31-03-2020

424 390 664 381

208 937 008 693

22 859 547 049

58 256 598 406

180 959 628 333

895 403 446 862

20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2020	01-01-2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	95 167 405 352	96 420 402 734
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	99 001 797 709	-
Thuế TNDN phải nộp	19 800 359 542	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	75 367 045 810	96 420 402 734

21. Lợi nhuận chưa phân phối

	Đơn vị tính: VND	
- Số dư 01-01-2020		96 420 402 734
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ		75 367 045 810
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ		-
+ Trích quỹ dự phòng tài chính		-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-
+ Phân phối cổ tức		-
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển phần thuế TNDN được miễn		-
- Số dư 31-03-2020		171 787 448 544

22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

Thù lao của HĐQT : 25.500.000 đồng

Lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	182 298 405 319	529 487 185 746	31 204 555 850	29 613 332 074	5 386 751 281	777 990 230 270
2	Tăng trong kỳ	-	7 543 524 042	970 000 000	-	-	8 513 524 042
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành						-
	- Do mua sắm		7 543 524 042	970 000 000			8 513 524 042
3	Giảm trong kỳ	-	57 072 873 498	-	30 405 600	2 380 247 009	59 483 526 107
	- Do thanh lý, nhượng bán		57 072 873 498		30 405 600	2 380 247 009	59 483 526 107
	- Do quyết toán						-
	- Do chuyển sang CC,DC						-
4	Số cuối kỳ (31-03-2020)	182 298 405 319	479 957 836 290	32 174 555 850	29 582 926 474	3 006 504 272	727 020 228 205
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	155 943 563 837	350 895 422 784	17 209 302 291	12 026 399 032	5 213 699 314	541 288 387 258
2	Tăng trong kỳ	1 927 107 450	17 227 094 973	1 153 979 443	1 367 053 672	34 506 696	21 709 742 234
	- Do trích khấu hao	1 927 107 450	17 227 094 973	1 153 979 443	1 367 053 672	34 506 696	21 709 742 234
3	Giảm trong kỳ	-	56 112 369 662	-	30 252 877	2 380 247 009	58 522 869 548
	- Do thanh lý, nhượng bán		56 112 369 662		30 252 877	2 380 247 009	58 522 869 548
	- Điều chỉnh hao mòn LK						-
	- Do chuyển sang CC,DC						-
4	Số cuối kỳ (31-03-2020)	157 870 671 287	312 010 148 095	18 363 281 734	13 363 199 827	2 867 959 001	504 475 259 944
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	26 354 841 482	178 591 762 962	13 995 253 559	17 586 933 042	173 051 967	236 701 843 012
2	Số cuối kỳ (31-03-2020)	24 427 734 032	167 947 688 195	13 811 274 116	16 219 726 647	138 545 271	222 544 968 261